

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2016**

CTy Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế  
 Lô 13, KCN Tam Phước,  
 TP Biên Hòa, Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc  
 ---\*\*\*---

Số : 010/CV-IFS-2017

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

(V/v: Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2016)

Trước hết chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Chúng tôi xin gửi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2016 như sau:

| Các chỉ tiêu                     | Quý 4 năm 2016   | %           | Quý 4 năm 2015   | %           | Chênh lệch       | %           |
|----------------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|-------------|
|                                  | Ngàn VND         |             | Ngàn VND         |             |                  |             |
| Tổng doanh thu                   | 491,377,260      |             | 452,818,921      |             | 38,558,339       | 9%          |
| Các khoản giảm trừ               | 55,712,556       |             | 14,178,843       |             | 41,533,713       | 293%        |
| Doanh thu thuần                  | 435,664,704      | 100%        | 438,640,078      | 100%        | (2,975,374)      | -1%         |
| Giá vốn hàng bán                 | 304,595,386      | 70%         | 356,728,766      | 81%         | (52,133,380)     | -15%        |
| Lợi nhuận gộp                    | 131,069,318      | 30%         | 81,911,312       | 19%         | 49,158,006       | 60%         |
| Doanh thu hoạt động tài chính    | 20,221,903       | 4.6%        | 773,648          | 0%          | 19,448,255       | 2514%       |
| Chi phí tài chính                | 26,137,285       | 6%          | 3,697,801        | 1%          | 22,439,484       | 607%        |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | <i>1,162,876</i> | <i>0.3%</i> | <i>1,716,788</i> | <i>0.4%</i> | <i>(553,912)</i> | <i>-32%</i> |
| Chi phí bán hàng                 | 100,468,403      | 23%         | 89,724,505       | 20%         | 10,743,898       | 12%         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp     | 12,275,310       | 3%          | 13,576,296       | 3%          | (1,300,986)      | -10%        |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 12,410,223       | 3%          | (24,313,642)     | -6%         | 36,723,865       | -151%       |
| Thu nhập khác                    | 405,527          | 0%          | (1,375,679)      | 0%          | 1,781,206        | -129%       |
| Chi phí khác                     | 1,752,449        | 0%          | 6,297,215        | 1%          | (4,544,766)      | -72%        |
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế   | 11,063,301       | 3%          | (31,986,536)     | -7%         | 43,049,837       | -135%       |
| CP thuế TN hiện hành             | -                | 0%          | 2,727,671        | 1%          | (2,727,671)      |             |
| CP thuế TN hoãn lại              | (208,627)        | 0%          | 97,370           | 0%          | (305,997)        | -314%       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN          | 11,271,928       | 3%          | (34,811,577)     | -8%         | 46,083,505       | -132%       |
| Lãi cổ đông thiểu số             | 15,409           | 0%          | 119,065          | 0%          | (103,656)        | -87%        |
| Lợi nhuận thuần                  | 11,256,519       | 3%          | (34,930,642)     | -8%         | 46,187,161       | -132%       |

Công ty chúng tôi xin giải trình một số yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo này như sau:

Doanh thu bán hàng thuần Quý 4/2016 tăng 9% so với số cùng kỳ năm 2015, do Công ty đã tiếp tục duy trì và mở rộng thêm các điểm bán trên toàn quốc, triển khai thêm các chương trình bán hàng cho điểm bán và tung sản phẩm mới.

Chi phí giá vốn hàng bán Quý 4/2016 chiếm tỷ trọng 70% doanh thu thuần so với 81% số cùng kỳ năm ngoái do quý này có sự giảm giá về nguyên vật liệu và nguyên liệu đóng gói. Ngoài ra, trong quý này Công ty cũng đã cố gắng giảm giá thành sản phẩm, làm cho giá vốn hàng bán giảm hơn cùng kỳ năm ngoái.

Doanh thu hoạt động tài chính trong Quý 4/2016 tăng so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu liên quan đến biến động tăng về tỷ giá trong quý.

Chi phí hoạt động tài chính trong Quý 4/2016 tăng cũng do lý do tăng tỷ giá nêu trên, bên cạnh đó chi phí lãi vay được giữ mức ổn định khoảng 0,3% doanh thu, do Công ty tiếp tục duy trì được khoản vay nội bộ nước ngoài với lãi suất rupee khoảng 2% một năm.

Trong Quý 4/2016, Công ty tiếp duy trì các chương trình hỗ trợ bán hàng như chương trình chiết khấu, các chương trình khuyến mãi, thưởng doanh số đặc biệt cho nhà phân phối và đội ngũ bán hàng, chương trình hỗ trợ điểm bán,... với mục đích duy trì doanh số năm 2016, tuy nhiên, quy mô giảm làm cho chi phí bán hàng giảm tương ứng, chiếm tỷ trọng 23% doanh số so với 20% số cùng kỳ năm ngoái.

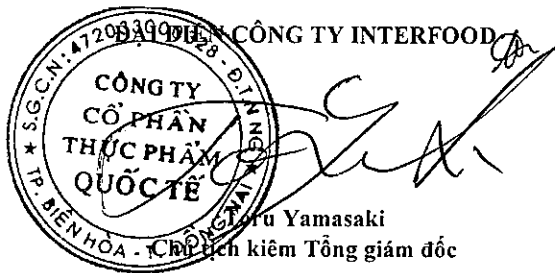
Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ không biến động, duy trì ở mức 3% doanh số

Thu nhập khác trong kỳ thể hiện khoản thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp

Chi phí khác trong quý chủ yếu liên quan đến chi phí khấu hao của một số tài sản không sử dụng trong kỳ.

Trên đây là một số giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2016.

Trân trọng cảm ơn.



**Thông tin về Công ty**

|                           |                                 |            |
|---------------------------|---------------------------------|------------|
| Giấy phép Đầu tư số       | 270/GP                          | 16/11/1991 |
| Giấy chứng nhận Đầu tư số | 472033000328 (điều chỉnh lần 1) | 28/11/2007 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 2) | 20/05/2010 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 3) | 22/04/2011 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 4) | 18/10/2011 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 5) | 14/05/2014 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 6) | 30/12/2015 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 7)   | 05/02/2016 |

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Hội đồng quản trị**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Toru Yamasaki       | Chủ tịch HĐQT |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên    |
| Takayuki Morisawa   | Thành viên    |
| Hajime Kobayashi    | Thành viên    |
| Hirotsugu Otani     | Thành viên    |

**Ban giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Toru Yamasaki       | Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh và Tiếp thị |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc Kiểm soát Nội bộ                     |
| Yutaka Ogami        | Giám đốc kế hoạch                             |
| Takayuki Morisawa   | Giám đốc Hành chính                           |
| Yoshihisa Fujiwara  | Giám đốc nhà máy                              |
| Taiichiro Iizumi    | Giám đốc Bán hàng                             |
|                     | Cho đến 01/10/2016                            |

**Trụ sở đăng ký**

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

| TÀI SẢN                                       | Mã số T.minh                         | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b> | <b>100</b>                           | <b>398,965,729</b>    | <b>383,161,036</b>    |
| Tiền  | 110 6                                | 238,583,737           | 172,435,846           |
| Tiền  | 111                                  | 238,583,737           | 172,435,846           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b>                           | <b>30,091,256</b>     | <b>26,263,656</b>     |
| Phải thu khách hàng                           | 131 7                                | 25,744,256            | 22,218,569            |
| Trả trước cho người bán                       | 132                                  | 6,263,840             | 5,543,647             |
| Phải thu ngắn hạn khác                        | 136                                  | 974,856               | 797,532               |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 137 8                                | (2,891,696)           | (2,296,092)           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                           | <b>140 9</b>                         | <b>128,837,468</b>    | <b>183,485,382</b>    |
| Hàng tồn kho                                  | 141                                  | 130,128,682           | 185,404,269           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149                                  | (1,291,214)           | (1,918,887)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b>                           | <b>1,453,268</b>      | <b>976,152</b>        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151                                  | 1,379,357             | 902,241               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152                                  | -                     | -                     |
| Thuế phải thu Nhà nước                        | 153                                  | 73,911                | 73,911                |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                        | <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b> | <b>238,611,302</b>    | <b>291,472,732</b>    |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b>                           | <b>1,575,362</b>      | <b>1,575,362</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                         | 216                                  | 1,575,362             | 1,575,362             |
| <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b>                           | <b>206,527,613</b>    | <b>255,929,850</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                      | 221 10                               | 197,992,655           | 246,168,681           |
| Nguyên giá                                    | 222                                  | 551,661,912           | 609,272,533           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223                                  | (353,669,257)         | (363,103,852)         |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính       | 224                                  | 195,293               | -                     |
| Nguyên giá                                    | 225                                  | 198,603               | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226                                  | (3,310)               | -                     |
| Tài sản cố định vô hình                       | 227 11                               | 8,339,665             | 9,761,169             |
| Nguyên giá                                    | 228                                  | 13,042,688            | 12,913,118            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229                                  | (4,703,023)           | (3,151,949)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b>                           | <b>624,341</b>        | <b>189,670</b>        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242 12                               | 624,341               | 189,670               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b>                           | <b>29,883,986</b>     | <b>33,777,850</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                     | 261 13                               | 29,883,986            | 33,777,850            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>                           | <b>637,577,031</b>    | <b>674,633,768</b>    |
| (270=100+200)                                 |                                      |                       |                       |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

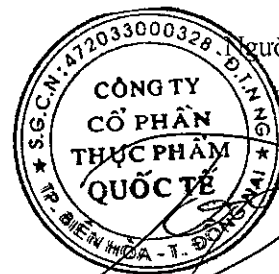
| NGUỒN VỐN                                | Mã số T.minh  | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>          | <b>300</b>    | <b>427,997,253</b>    | <b>509,554,905</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>    | <b>420,918,294</b>    | <b>356,330,596</b>    |
| Phải trả người bán                       | 311 14        | 75,392,219            | 73,591,149            |
| Người mua trả tiền trước                 | 312           | 5,303,767             | 3,116,598             |
| Thuế phải nộp Nhà nước                   | 313 15        | 8,448,405             | 10,444,482            |
| Phải trả người lao động                  | 314           | 8,916,929             | 10,591,749            |
| Chi phí phải trả                         | 315 16        | 75,670,950            | 76,511,785            |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319 17        | 1,108,024             | 1,754,833             |
| Vay ngắn hạn                             | 320 18(a)     | 246,078,000           | 180,320,000           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>    | <b>7,078,959</b>      | <b>153,224,309</b>    |
| Vay thuê tài chính dài hạn               | 338 18(b)     | 194,839               | 146,510,000           |
| Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả          | 341 19        | 3,338,032             | 4,170,398             |
| Dự phòng phải trả dài hạn                | 342 20        | 3,546,088             | 2,543,911             |
| <b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)</b>         | <b>400</b>    | <b>209,579,778</b>    | <b>165,078,863</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410 21</b> | <b>209,579,778</b>    | <b>165,078,863</b>    |
| Vốn cổ phần                              | 411 22        | 871,409,840           | 871,409,840           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a          | 871,409,840           | 871,409,840           |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412           | 85,035,704            | 85,035,704            |
| Quỹ dự phòng khác                        | 420 23        | 57,498,796            | 57,498,796            |
| Lỗ lũy kế                                | 420           | (808,436,049)         | (852,821,119)         |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước           | 421a          | (852,821,119)         | (756,134,004)         |
| - Lãi(lỗ) năm nay                        | 421b          | 44,385,070            | (96,687,115)          |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát          | 420           | 4,071,487             | 3,955,642             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> |               | <b>637,577,031</b>    | <b>674,633,768</b>    |

Ngày 25 tháng 01 năm 2017 .

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt



Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

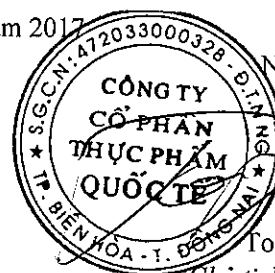
|   | Mã số T.minh |           | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000  | LK2016<br>VND'000    | LK2015<br>VND'000    |
|---|--------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng  | 01           | 25        | 491,377,260        | 452,818,921         | 1,437,840,787        | 1,318,402,242        |
| Các khoản giảm trừ  | 02           | 25        | 55,712,556         | 14,178,843          | 107,329,767          | 38,218,537           |
| <b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>                         | <b>10</b>    | <b>25</b> | <b>435,664,704</b> | <b>438,640,078</b>  | <b>1,330,511,020</b> | <b>1,280,183,705</b> |
| Giá vốn hàng bán  | 11           | 26        | 304,595,386        | 356,728,766         | 917,451,772          | 941,763,989          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                      | <b>20</b>    |           | <b>131,069,318</b> | <b>81,911,312</b>   | <b>413,059,248</b>   | <b>338,419,716</b>   |
| Doanh thu tài chính                                       | 21           | 27        | 20,221,903         | 773,648             | 29,790,776           | 17,537,953           |
| Chi phí tài chính   | 22           | 28        | 26,137,285         | 3,697,801           | 36,345,436           | 43,683,496           |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23           |           | <i>1,162,876</i>   | <i>1,716,788</i>    | <i>5,357,813</i>     | <i>5,933,545</i>     |
| Chi phí bán hàng  | 24           | 29        | 100,468,403        | 89,724,505          | 294,617,177          | 360,120,414          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25           | 30        | 12,275,310         | 13,576,296          | 42,506,175           | 41,476,966           |
| <b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD<br/>{30=20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b>    |           | <b>12,410,223</b>  | <b>(24,313,642)</b> | <b>69,381,236</b>    | <b>(89,323,207)</b>  |
| Thu nhập khác   | 31           | 31        | 405,527            | (1,375,679)         | 1,126,645            | 6,556,299            |
| Chi phí khác  | 32           | 32        | 1,752,449          | 6,297,215           | 26,839,330           | 10,321,381           |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b>    |           | <b>(1,346,922)</b> | <b>(7,672,894)</b>  | <b>(25,712,685)</b>  | <b>(3,765,082)</b>   |
| <b>Lãi/(lỗ) trước thuế</b>                                | <b>50</b>    |           | <b>11,063,301</b>  | <b>(31,986,536)</b> | <b>43,668,551</b>    | <b>(93,088,289)</b>  |
| CP thuế TNDN hiện hành                                    | 51           | 34        | -                  | 2,727,671           | -                    | 2,727,671            |
| CP thuế TNDN hoãn lại                                     | 52           | 34        | (208,627)          | 97,370              | (832,367)            | 391,621              |
| <b>Lãi (lỗ) sau thuế</b>                                  | <b>60</b>    |           | <b>11,271,928</b>  | <b>(34,811,577)</b> | <b>44,500,918</b>    | <b>(96,207,581)</b>  |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                       |              |           |                    |                     |                      |                      |
| Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát                | 61           |           | 15,409             | 119,065             | 115,848              | 479,534              |
| Chủ sở hữu của Công ty                                    | 62           |           | 11,256,519         | (34,930,640)        | 44,385,070           | (96,687,115)         |
| <b>Lãi(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu<br/>(VND)</b>         | <b>36</b>    | <b>35</b> | <b>129</b>         | <b>(490)</b>        | <b>509</b>           | <b>(1,352)</b>       |

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

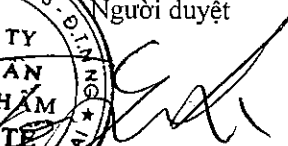
Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt



Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc



**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|  | Mã số     | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>       |           |                       |                       |
| Lợi nhuận trước thuế                                 | 01        | 43,668,551            | (93,088,289)          |
| Điều chỉnh cho các khoản                             |           |                       |                       |
| Khấu hao TSCĐ  | 02        | 32,058,737            | 38,381,229            |
| Các khoản dự phòng                                   | 03        | 4,854,659             | 11,618,253            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                                | 04        | (3,650,000)           | 14,750,685            |
| Lỗi từ thanh lý tài sản cố định                      | 05        | 19,546,708            | (976,747)             |
| Thu nhập tài chính                                   | 05        | (951,169)             | -                     |
| Chi phí lãi vay                                      | 06        | 5,357,813             | 5,933,545             |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>100,885,299</b>    | <b>(23,381,324)</b>   |
| Biến động các khoản phải thu                         | 09        | (4,423,204)           | 13,836,193            |
| Biến động hàng tồn kho                               | 10        | 51,391,036            | (13,295,688)          |
| Biến động các khoản phải trả                         | 11        | (1,678,023)           | 4,458,796             |
| Biến động chi phí trả trước                          | 12        | 4,711,073             | 1,433,279             |
| Tiền lãi vay đã trả                                  | 13        | (5,132,371)           | (5,922,380)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 14        | -                     | (2,727,671)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 16        | -                     | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>                 | <b>20</b> | <b>145,753,810</b>    | <b>(25,598,795)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>           |           |                       |                       |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ                             | 21        | (6,032,361)           | (4,662,888)           |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                 | 22        | 2,577,273             | 645,455               |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                | 27        | 951,169               | 386,635               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>30</b> | <b>(2,503,919)</b>    | <b>(3,630,798)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>        |           |                       |                       |
| Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu                  | 31        | -                     | 160,000,000           |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 240,570,000           | 77,250,000            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (317,672,000)         | (149,930,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(77,102,000)</b>   | <b>87,320,000</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                | <b>50</b> | <b>66,147,891</b>     | <b>58,090,407</b>     |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                   | <b>60</b> | <b>172,435,846</b>    | <b>114,345,439</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền. | 61        | -                     | -                     |
| <b>Tiền cuối kỳ</b>                                  | <b>70</b> | <b>238,583,737</b>    | <b>172,435,846</b>    |

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

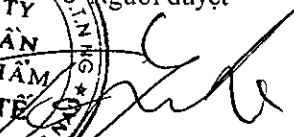
Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt



Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

**1. Đơn vị báo cáo.**  
**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 1.278 nhân viên (31/12/2015: 1,422 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Báo cáo về tuân thủ**

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lãi sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 44,501 triệu VND (2015: lỗ 96,208 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 18). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 25.5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

### (d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

**4. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

- (a) **Cơ sở hợp nhất**  
(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

- (ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- (b) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà cửa             | 30 năm     |
| Máy móc và thiết bị | 6 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 10 năm |

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**(g) Tài sản cố định vô hình**  
***Phần mềm vi tính.***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

***(ii) Chi phí nâng cấp***

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

***(iii) Chi phí công cụ dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

***(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê***

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Quỹ hợp nhất kinh doanh**

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(s) Các công ty liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**5. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam

**6. Tiền**

|  | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                               | 128,490               | 161,043               |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 238,455,247           | 172,274,803           |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | <u>238,583,737</u>    | <u>172,435,846</u>    |
|  | -                     | -                     |

**7. Các khoản phải thu từ khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|   | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 3,271,980             | 5,042,063             |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB                               | 3,616,366             | 4,075,204             |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)                | 4,046,686             | 1,966,796             |
| Các khách hàng khác                                   | 14,809,224            | 11,134,506            |
|   | <u>25,744,256</u>     | <u>22,218,569</u>     |
|   | -                     | -                     |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 25,744,256            | 22,218,569            |
|          | <u>25,744,256</u>     | <u>22,218,569</u>     |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm              | 2,296,092             | 2,045,468             |
| Tăng dự phòng trong năm    | 595,604               | 2,341,472             |
| Sử dụng dự phòng trong năm | -                     | (2,090,848)           |
| Số dư cuối năm             | <u>2,891,696</u>      | <u>2,296,092</u>      |

9. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2016         |                     | 31/12/2015         |                     |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | 146,300            | -                   | 790,291            | -                   |
| Nguyên vật liệu        | 47,372,082         | (668,185)           | 39,684,219         | -                   |
| Công cụ, dụng cụ       | 7,566,599          | (296,819)           | 9,712,514          | -                   |
| Sản phẩm dở dang       | 1,895,401          | -                   | 4,646,405          | -                   |
| Thành phẩm             | 73,148,300         | (326,209)           | 130,570,840        | (1,918,887)         |
|                        | <u>130,128,682</u> | <u>(1,291,214)</u>  | <u>185,404,269</u> | <u>(1,918,887)</u>  |

Không có hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 14.207 triệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm              | 1,918,887             | 3,435,021             |
| Tăng dự phòng trong năm    | 3,256,878             | 9,241,017             |
| Hoàn nhập                  | (1,918,887)           | -                     |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (1,965,664)           | (10,757,151)          |
| Số dư cuối năm             | <u>1,291,214</u>      | <u>1,918,887</u>      |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa<br>VND'000 | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận tải<br>VND'000 | Thiết bị văn<br>phòng<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 117,128,132        | 478,364,593                     | 7,975,146                         | 5,804,662                        | 609,272,533          |
| Tăng trong năm         | -                  | 1,850,557                       | 110,000                           | 1,313,555                        | 3,274,112            |
| Kết chuyển từ XDCBDD   | 554,955            | 623,241                         | -                                 | -                                | 1,178,196            |
| Thanh lý (*)           | -                  | (62,062,929)                    | -                                 | -                                | (62,062,929)         |
| Số dư cuối năm         | 117,683,087        | 418,775,462                     | 8,085,146                         | 7,118,217                        | 551,661,912          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 32,022,544         | 321,006,195                     | 5,926,408                         | 4,148,705                        | 363,103,852          |
| Khấu hao trong năm     | 3,954,867          | 25,202,891                      | 638,855                           | 707,741                          | 30,504,354           |
| Thanh lý (*)           | -                  | (39,938,948)                    | -                                 | -                                | (39,938,948)         |
| Số dư cuối năm         | 35,977,411         | 306,270,138                     | 6,565,263                         | 4,856,446                        | 353,669,257          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 85,105,588         | 157,358,398                     | 2,048,738                         | 1,655,957                        | 246,168,681          |
| Số dư cuối năm         | 81,705,676         | 112,505,324                     | 1,519,883                         | 2,261,771                        | 197,992,655          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 56,474 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 61,681 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21,007 triệu VND (31/12/2015: 33,602 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm vi tính<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                      |
| Số dư đầu năm          | 12,913,118                  | 12,913,118           |
| Tăng trong năm         | 129,570                     | 129,570              |
| Xóa sổ                 | -                           | -                    |
| Số dư cuối năm         | 13,042,688                  | 13,042,688           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                             |                      |
| Số dư đầu năm          | 3,151,949                   | 3,151,949            |
| Khấu hao trong năm     | 1,551,074                   | 1,551,074            |
| Thanh lý               | -                           | -                    |
| Số dư cuối năm         | 4,703,023                   | 4,703,023            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                      |
| Số dư đầu năm          | 9,761,169                   | 9,761,169            |
| Số dư cuối năm         | 8,339,665                   | 8,339,665            |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| 12.                                  | Xây dựng cơ bản dở dang |  | 31/12/2016     |  | 31/12/2015     |  |
|--------------------------------------|-------------------------|--|----------------|--|----------------|--|
|                                      |                         |  | VND'000        |  | VND'000        |  |
| Số đầu năm                           |                         |  | 189,670        |  | 1,990,465      |  |
| Tăng trong kỳ                        |                         |  | 2,430,076      |  | 2,823,245      |  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình |                         |  | (1,178,196)    |  | (2,526,115)    |  |
| Kết chuyển sang Chi phí trả trước    |                         |  | (817,209)      |  | (2,097,925)    |  |
| Số cuối kỳ                           |                         |  | <u>624,341</u> |  | <u>189,670</u> |  |

| 13.              | Chi phí trả trước dài hạn           |                                |                                  |                         |                         |                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
|                  | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND'000 | Chi phí nâng<br>cấp<br>VND'000 | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND'000 | Phí bảo hiểm<br>VND'000 | Chi phí thuê<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
| Số dư đầu kỳ     | 26,269,010                          | 4,691,077                      | 2,495,778                        | 280,150                 | 41,835                  | 33,777,850           |
| Tăng trong kỳ    | -                                   | 409,835                        | 574,800                          | -                       | -                       | 984,635              |
| Phân bổ trong kỳ | (694,999)                           | (2,567,823)                    | (1,342,338)                      | (231,504)               | (41,835)                | (4,878,499)          |
| Số dư cuối kỳ    | <u>25,574,011</u>                   | <u>2,533,089</u>               | <u>1,728,240</u>                 | <u>48,646</u>           | <u>-</u>                | <u>29,883,986</u>    |

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

|  | 31/12/2016               |                   | 31/12/2015               |                   |
|--|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|  | Số có khả năng<br>trả nợ |                   | Số có khả năng<br>trả nợ |                   |
|  | Giá gốc<br>VND'000       | VND'000           | Giá gốc<br>VND'000       | VND'000           |
| Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ | 14,348,481               | 14,348,481        | 23,567,042               | 23,567,042        |
| Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Hoa Lâm         | 4,664,580                | 4,664,580         | 7,034,398                | 7,034,398         |
| Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam     | 16,823,525               | 16,823,525        | 4,272,267                | 4,272,267         |
| Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn      | 8,917,371                | 8,917,371         | 3,388,779                | 3,388,779         |
| Các nhà cung cấp khác                      | 30,638,262               | 30,638,262        | 35,328,663               | 35,328,663        |
|  | <u>75,392,219</u>        | <u>75,392,219</u> | <u>73,591,149</u>        | <u>73,591,149</u> |

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

|          | 31/12/2016               |                   | 31/12/2015               |                   |
|----------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|          | Số có khả năng<br>trả nợ |                   | Số có khả năng<br>trả nợ |                   |
|          | Giá gốc<br>VND'000       | VND'000           | Giá gốc<br>VND'000       | VND'000           |
| Ngắn hạn | 75,392,219               | 75,392,219        | 73,591,149               | 73,591,149        |
|          | <u>75,392,219</u>        | <u>75,392,219</u> | <u>73,591,149</u>        | <u>73,591,149</u> |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                       | 31/12/2016         |                   | 31/12/2015         |                   |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                       | Số có khả năng     |                   | Số có khả năng     |                   |
|                                       | Giá gốc<br>VND'000 | trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam | 16,823,525         | 16,823,525        | 4,272,267          | 4,272,267         |
|                                       | <b>16,823,525</b>  | <b>16,823,525</b> | <b>4,272,267</b>   | <b>4,272,267</b>  |

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2015<br>VND'000 | Số phải nộp<br>VND'000 | Số đã căn trừ<br>VND'000 | Số đã nộp<br>VND'000 | 31/12/2016<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 10,221,365            | 99,345,451             | (50,085,311)             | (51,631,402)         | 7,850,103             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | -                      | -                        | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 219,468               | 4,886,374              | -                        | (4,515,604)          | 590,238               |
| Thuế khác                  | 3,649                 | 1,996,930              | -                        | (1,992,515)          | 8,064                 |
|                            | <b>10,444,482</b>     | <b>106,228,755</b>     | <b>(50,085,311)</b>      | <b>(58,139,521)</b>  | <b>8,448,405</b>      |

16. Chi phí phải trả

|                                    | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu và hoa hồng bán hàng    | 8,969,571             | 21,522,323            |
| Chi phí khuyến mại                 | 33,288,771            | 25,292,953            |
| Chi phí vận chuyển                 | 4,571,700             | 6,000,705             |
| Phí biệt phái nhân sự phải trả (*) | 4,219,204             | 5,470,153             |
| Lãi vay phải trả                   | 624,294               | 2,179,737             |
| Chi phí khác                       | 23,997,410            | 16,045,913            |
|                                    | <b>75,670,950</b>     | <b>76,511,785</b>     |

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 31/12/2016       | 31/12/2015       |
|---|------------------|------------------|
|   | VND'000          | VND'000          |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 459,041          | 852,501          |
| Cổ tức phải trả                               | 505,391          | 505,391          |
| Phải trả khác                                 | 143,592          | 396,941          |
|   | <u>1,108,024</u> | <u>1,754,833</u> |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

18. Vay  
a) Vay ngắn hạn

Vay từ Kirin Holdings Company, Limited  
31/12/2015

Movement during the year

31/12/2016

| Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Lãi chênh<br>lệch tỷ giá hối<br>đổi chưa<br>thực hiện |                 |             | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
|---------------------------|-------------------------------------|---|-----------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                           |                                     | Tăng<br>VND'000                                       | Giảm<br>VND'000 | VND'000     |                           |                                     |
| Vay ngắn hạn              |                                     |   |                 |             |                           |                                     |
| 180,320,000               | 180,320,000                         | -   | (178,392,500)   | (1,927,500) | -                         | -                                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả   |                                     |   |                 |             |                           |                                     |
|                           |                                     | 146,510,000   | (144,787,500)   | (1,722,500) | -                         | -                                   |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

|             | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2016 | 31/12/2015         |
|-------------|-----------|--------------|------------|--------------------|
|             |           |              | VND'000    | VND'000            |
| Khoản vay 1 | USD       | LIBOR + 0,8% |            | 135,240,000        |
| Khoản vay 2 | USD       | LIBOR + 0,8% |            | 45,080,000         |
|             |           |              | <u>-</u>   | <u>180,320,000</u> |

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,336% đến 1,896% trong năm (2015: từ 1,036% đến 1,536%).

Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd  
31/12/2015

Movement during the year

31/12/2016

| Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Lỗ chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi chưa thực hiện |                 |           | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
|---------------------------|-------------------------------------|---|-----------------|-----------|---------------------------|-------------------------------------|
|                           |                                     | Tăng<br>VND'000                                   | Giảm<br>VND'000 | VND'000   |                           |                                     |
| Vay ngắn hạn              |                                     |   |                 |           |                           |                                     |
|                           |                                     | 240,570,000                                       |                 | 5,508,000 | 246,078,000               | 246,078,000                         |

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

|             | Loại tiền | Lãi suất năm     | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|-------------|-----------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khoản vay 1 | USD       | ICE LIBOR + 0,8% | 246,078,000           | -                     |
|             |           |                  | <u>246,078,000</u>    | <u>-</u>              |

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 2.062% đến 2.062% trong năm

**b) Vay dài hạn**

|                                       | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                           | 145,177,500           | 146,510,000           |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | <u>(145,177,500)</u>  | <u>-</u>              |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>-</u>              | <u>146,510,000</u>    |

|  | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--|-----------|--------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited | USD       | 1.896%       | 2017        | -                     | 146,510,000           |
|  |           |              |             | <u>-</u>              | <u>146,510,000</u>    |

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2015: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

**19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                       | 31/12/2016                     |                              | 31/12/2015                     |                              |
|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                       | Chênh lệch tạm thời<br>VND'000 | Gía trị tính thuế<br>VND'000 | Chênh lệch tạm thời<br>VND'000 | Gía trị tính thuế<br>VND'000 |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 79,198,608                     | 15,839,722                   | 79,427,763                     | 15,885,553                   |
| Lỗi tính thuế                         | 118,282,854                    | 23,656,571                   | 118,282,854                    | 23,728,737                   |
|                                       | <u>197,481,462</u>             | <u>39,496,292</u>            | <u>197,710,617</u>             | <u>39,614,290</u>            |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ |
|------------------|----------------------|---------------------|
| 2017             | Chưa quyết toán      | 11,692,311          |
| 2019             | Chưa quyết toán      | 37,786,831          |
| 2020             | Chưa quyết toán      | 68,803,712          |
| 2021             | Chưa quyết toán      | -                   |
|                  |                      | <b>118,282,854</b>  |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**20. Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng trong năm như sau:

|                            | Dự phòng trợ cấp thôi việc<br>31/12/2016<br>VND'000 | Dự phòng trợ cấp thôi việc<br>31/12/2015<br>VND'000 |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm              | 2,543,911   | 3,076,345   |
| Dự phòng lập trong năm     | 1,677,080   | 35,764  |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (674,903)   | (568,198)   |
| Số dư cuối năm             | <b>3,546,088</b>                                    | <b>2,543,911</b>                                    |

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn thặng dư<br>VND'000 | Quỹ khác<br>VND'000 | Lỗ lũy kế<br>VND'000 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|--|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 711,409,840            | 85,035,704              | 57,498,796          | (756,134,004)        | 3,476,108                                  | 101,286,444          |
| Vốn cổ phần đã phát hành  | 160,000,000            | -                       | -                   | -                    | -  | 160,000,000          |
| Lãi (lỗ) trong năm        | -                      | -                       | -                   | (96,687,115)         | 479,534                                    | (96,207,581)         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 871,409,840            | 85,035,704              | 57,498,796          | (852,821,119)        | 3,955,642                                  | 165,078,863          |
| Vốn cổ phần đã phát hành  | -                      | -                       | -                   | -                    | -  | -                    |
| Lãi (lỗ) trong năm        | -                      | -                       | -                   | 44,385,070           | 115,848                                    | 44,500,918           |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 871,409,840            | 85,035,704              | 57,498,796          | (808,436,049)        | 4,071,489                                  | 209,579,780          |



**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

|   | 31/12/2016  |             | 31/12/2015  |             |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
|   | Số cổ phiếu | VND'000     | Số cổ phiếu | VND'000     |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87,140,992  | 871,409,920 | 87,140,992  | 871,409,920 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87,140,984  | 871,409,840 | 87,140,984  | 871,409,840 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |             |             |             |             |
| Cổ phiếu quỹ                                  | 8           | 80          | 8           | 80          |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Biến động số cổ phần trong kỳ**

|                              | 2016        |             | 2015        |             |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                              | Số cổ phiếu | VND'000     | Số cổ phiếu | VND'000     |
| Số dư đầu năm                | 87,140,984  | 871,409,840 | 71,140,984  | 711,409,840 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm |             |             | 16,000,000  | 160,000,000 |
| Số dư cuối năm               | 87,140,984  | 871,409,840 | 87,140,984  | 871,409,840 |

**23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

|                                   | 31/12/2016        | 31/12/2015        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | VND'000           | VND'000           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a) | (32,535,252)      | (32,535,252)      |
| Quỹ khác (b)                      | 90,034,048        | 90,034,048        |
|                                   | <u>57,498,796</u> | <u>57,498,796</u> |

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm         | 6,840,525             | 7,005,674             |
| Trong vòng hai đến năm năm | 3,496,054             | 10,056,987            |
|                            | <u>10,336,579</u>     | <u>17,062,661</u>     |

**(b) Ngoại tệ**

|     | 31/12/2016 |                        | 31/12/2015 |                        |
|-----|------------|------------------------|------------|------------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND'000 | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND'000 |
| USD | 80,114     | 1,818,982              | 1,120,316  | 25,151,090             |
| EUR | 328        | 7,834                  | 339        | 8,291                  |
|     |            | <u>1,826,815</u>       |            | <u>25,159,381</u>      |

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm:

|  | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000    | LK2015<br>VND'000    |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                    |                    |                    |                      |                      |
| ■ Doanh thu từ nước giải khát.           | 438,767,240        | 405,480,531        | 1,256,870,444        | 1,151,774,724        |
| ■ Doanh thu từ bánh quy                  | -                  | 1,398,040          | 541,741              | 10,625,268           |
| ■ Doanh thu từ thành phẩm khác           | 52,399,833         | 43,813,739         | 179,389,902          | 153,875,639          |
| ■ Doanh thu bán phế liệu                 | 210,188            | 2,126,611          | 1,038,700            | 2,126,611            |
|  | <u>491,377,260</u> | <u>452,818,921</u> | <u>1,437,840,787</u> | <u>1,318,402,242</u> |
|  |                    |                    |                      |                      |
|  | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000    | LK2015<br>VND'000    |
| <b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b> |                    |                    |                      |                      |
| ■ Giảm giá hàng bán                      | 55,409,929         | 13,331,306         | 106,985,890          | 37,370,580           |
| ■ Hàng bán trả lại                       | 302,627            | 847,537            | 343,877              | 847,957              |
|  | <u>55,712,556</u>  | <u>14,178,843</u>  | <u>107,329,767</u>   | <u>38,218,537</u>    |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <u>435,664,704</u> | <u>438,640,078</u> | <u>1,330,511,020</u> | <u>1,280,183,705</u> |
|  | €-                 | €-                 | €-                   | €-                   |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Giá vốn hàng bán

|                                 | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000  | LK2015<br>VND'000  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>   |                    |                    |                    |                    |
| ■ Giá vốn của nước giải khát    | 283,481,900        | 316,062,639        | 829,094,594        | 845,289,291        |
| ■ Giá vốn của bánh quy          | -                  | 6,198,325          | 1,578,039          | 14,775,791         |
| ■ Giá vốn của các sản phẩm khác | 21,113,486         | 34,467,803         | 86,779,140         | 81,698,907         |
|                                 | <b>304,595,386</b> | <b>356,728,766</b> | <b>917,451,772</b> | <b>941,763,989</b> |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000 | LK2015<br>VND'000 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 189,588            | 137,604            | 951,169           | 386,635           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20,032,315         | 636,044            | 28,839,607        | 17,151,318        |
|                                | <b>20,221,903</b>  | <b>773,648</b>     | <b>29,790,776</b> | <b>17,537,953</b> |

28. Chi phí tài chính

|                      | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000 | LK2015<br>VND'000 |
|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay      | 1,162,876          | 1,716,787          | 5,357,813         | 5,933,543         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 24,974,409         | 1,981,014          | 30,987,623        | 37,749,953        |
|                      | <b>26,137,285</b>  | <b>3,697,801</b>   | <b>36,345,436</b> | <b>43,683,496</b> |

29. Chi phí bán hàng

|                                 | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000  | LK2015<br>VND'000  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên               | 52,742,021         | 71,404,925         | 147,637,359        | 163,973,427        |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 18,387,574         | 25,110,266         | 49,428,413         | 87,223,620         |
| Chi phí vận chuyên              | 21,063,053         | 25,635,257         | 71,964,097         | 86,301,552         |
| Chi phí thuê                    | 2,307,614          | 2,040,221          | 8,137,521          | 7,607,197          |
| Chi phí khác                    | 5,968,141          | (34,466,164)       | 17,449,787         | 15,014,618         |
|                                 | <b>100,468,403</b> | <b>89,724,505</b>  | <b>294,617,177</b> | <b>360,120,414</b> |
|                                 | € -                | € -                | € -                | € -                |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                             | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000 | LK2015<br>VND'000 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên           | 4,007,415          | 3,873,608          | 15,998,574        | 15,389,946        |
| Chi phí tư vấn              | 1,385,952          | 1,951,117          | 5,151,363         | 5,765,826         |
| Chi phí thuê                | 806,702            | 749,154            | 3,085,981         | 2,791,031         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 595,604            | 633,416            | 2,539,763         | 2,517,059         |
| Chi phí dự phòng            | -                  | 2,341,472          | -                 | 2,341,472         |
| Chi phí khác                | 5,479,636          | 4,027,529          | 15,730,494        | 12,671,633        |
|                             | <b>12,275,310</b>  | <b>13,576,296</b>  | <b>42,506,175</b> | <b>41,476,966</b> |
|                             | € -                | € -                | € -               | € -               |

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**31. Thu nhập khác**

|                                      | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000 | LK2015<br>VND'000 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | -                  | (55,343)           | -                 | 590,112           |
| Thu nhập khác                        | 405,527            | (1,320,336)        | 1,126,645         | 5,966,187         |
|                                      | <b>405,527</b>     | <b>(1,375,679)</b> | <b>1,126,645</b>  | <b>6,556,299</b>  |

**32. Chi phí khác**

|  | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000 | LK2015<br>VND'000 |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng       | 1,334,049          | 1,647,700          | 6,144,681         | 5,329,383         |
| Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ | -                  | (73,791)           | 19,546,706        | -                 |
| Tiền phạt thuế                             | 173,510            | 3,495,646          | 445,157           | 3,495,646         |
| Chi phí khác                               | 244,890            | 1,227,660          | 702,786           | 1,496,352         |
|  | <b>1,752,449</b>   | <b>6,297,215</b>   | <b>26,839,330</b> | <b>10,321,381</b> |

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | LK2016<br>VND'000    | LK2015<br>VND'000    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 123,987,396        | 180,354,684        | 569,141,956          | 659,990,981          |
| Chi phí nhân công         | 67,596,232         | 103,626,182        | 203,838,088          | 235,841,385          |
| Chi phí khấu hao          | 6,523,225          | 11,083,891         | 26,294,702           | 38,381,229           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91,565,081         | 137,237,035        | 358,080,702          | 530,362,350          |
| Chi phí khác              | 10,500,207         | 8,555,621          | 27,693,886           | 30,351,869           |
|                           | <b>300,172,140</b> | <b>440,857,413</b> | <b>1,185,049,334</b> | <b>1,494,927,814</b> |

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>  |                       |                       |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                     | -                     | 2,727,671             |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>                                   |                       |                       |
| Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20% |                       |                       |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm                          | (832,367)             | 391,621               |
|  | <b>(832,367)</b>      | <b>391,621</b>        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>   | <b>(832,367)</b>      | <b>3,119,292</b>      |

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi (lỗ) trước thuế                                   | 43,668,551            | (93,088,289)          |
| Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn                 | 8,733,710             | (20,479,423)          |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                      | 1,681,116             | 3,808,243             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận    | (45,831)              | 18,348,514            |
| Lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng | (11,201,362)          | (1,285,713)           |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                  | -                     | 2,727,671             |
|   | <u>(832,367)</u>      | <u>3,119,292</u>      |
|   | € -                   | € -                   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

**(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>31/12/2016</b> | <b>31/12/2015</b>   |
|---|-------------------|---------------------|
|   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>      |
| Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông | <u>44,385,070</u> | <u>(96,687,115)</u> |

**(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền**

|   | <b>2016</b>       | <b>2015</b>       |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm | <u>87,140,984</u> | <u>71,491,669</u> |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

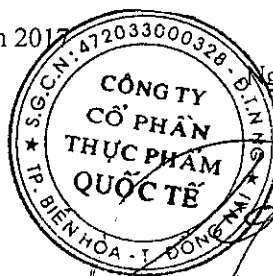
Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|  | Giá trị giao dịch     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
| <b>Các công ty liên quan</b>                                 |                       |                       |
| <b>Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b> |                       |                       |
| Vay ngắn hạn nhận được                                       | -                     | 77,250,000            |
| Vay ngắn hạn đã trả  | 317,672,000           | 149,930,000           |
| Vốn cổ phần  | -                     | -                     |
| Chi phí lãi vay  | 4,556,838             | 5,933,545             |
| Phí biệt phái nhân sự  | 9,592,410             | 10,698,893            |
| <b>Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ</b>         |                       |                       |
| Vốn cổ phần  | -                     | 160,000,000           |
| Vay ngắn hạn nhận được                                       | 240,570,000           | -                     |
| Chi phí lãi vay  | 800,975               | -                     |
| <b>Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam</b>                 |                       |                       |
| Phí gia công   | 165,918,676           | 160,073,961           |
| Mua dịch vụ  | 2,920,403             | 2,021,010             |
| Bán thành phẩm   | 58,790                | 9,652                 |
| <b>Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>                     |                       |                       |
| Phí biệt phái nhân sự  | 5,642,680             | 5,709,669             |
| Tiền lương   | 1,818,000             | 1,848,300             |

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

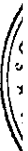
Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

**Consolidated financial statements**  
**Quarter 4 - 2016**





Interfood Shareholding Company  
 Lot 13, Tam Phuoc IZ,  
 Bien Hoa City, Dong Nai

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
 Independence - Freedom - Happiness  
 ---\*\*\*---

No : .010/CV-IFS-2017

Bien Hoa, 25th January 2016

To : State Securities Commission

(Re: Explanatory for Consolidated business results of 4th Quarter 2016)

First we would like to thank you for your continued support.

We would like to provide the result of consolidation income statement for the 4th Quarter of year 2016 as following:

| Descriptions                        | Quarter 4 - 2016 | %           | Quarter 4 - 2015 | %           | Variance         | %           |
|-------------------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|-------------|
|                                     | Thousand VND     |             | Thousand VND     |             | Thousand VND     |             |
| Gross sales                         | 491,377,260      |             | 452,818,921      |             | 38,558,339       | 9%          |
| Less deduction:                     | 55,712,556       |             | 14,178,843       |             | 41,533,713       | 293%        |
| Net sales                           | 435,664,704      | 100%        | 438,640,078      | 100%        | (2,975,374)      | -1%         |
| Cost of sales                       | 304,595,386      | 70%         | 356,728,766      | 81%         | (52,133,380)     | -15%        |
| Gross profit                        | 131,069,318      | 30%         | 81,911,312       | 19%         | 49,158,006       | 60%         |
| Income from financial activities    | 20,221,903       | 4.6%        | 773,648          | 0.2%        | 19,448,255       | 2514%       |
| Expenses for financial activities   | 26,137,285       | 6%          | 3,697,801        | 1%          | 22,439,484       | 607%        |
| <i>Including: interest expense</i>  | <i>1,162,876</i> | <i>0.3%</i> | <i>1,716,788</i> | <i>0.4%</i> | <i>(553,912)</i> | <i>-32%</i> |
| Selling expenses                    | 100,468,403      | 23%         | 89,724,505       | 20%         | 10,743,898       | 12%         |
| General and administration expenses | 12,275,310       | 3%          | 13,576,296       | 3%          | (1,300,986)      | -10%        |
| Operating profit (loss)             | 12,410,223       | 3%          | (24,313,642)     | -6%         | 36,723,865       | -151%       |
| Other income                        | 405,527          | 0%          | (1,375,679)      | 0%          | 1,781,206        | -129%       |
| Other expenses                      | 1,752,449        | 0%          | 6,297,215        | 1%          | (4,544,766)      | -72%        |
| Profit (loss) before tax            | 11,063,301       | 3%          | (31,986,536)     | -7%         | 43,049,837       | -135%       |
| CIT for the current year            | -                | 0%          | 2,727,671        | 1%          | (2,727,671)      |             |
| Deferred CIT                        | (208,627)        | 0%          | 97,370           | 0%          | (305,997)        | -314%       |
| Profit (loss) after tax             | 11,271,928       | 3%          | (34,811,577)     | -8%         | 46,083,505       | -132%       |
| Minority interest                   | 15,409           | 0%          | 119,065          | 0%          | (103,656)        | -87%        |
| Net profit                          | 11,256,519       | 3%          | (34,930,642)     | -8%         | 46,187,161       | -132%       |

We would like to explain several factors related to the results of consolidated operations as of the reporting period as follows:

Net sales in 4th Quarter 2016 increased 9% compared to the same period in year 2015, caused by the company has expanded the sale outlets nationwide, deployed selling programs and launched new products.

Cost of good sold (COGS) in 4th Quarter accounting at 70% of net sales comparing to 81% of its respective period of last year because of lower price of raw and packaging materials. Besides, the company also tried to reduce the production cost, which resulting in the COGS reduced, comparing to last period.

Income from financial activities in the 4th Quarter 2016 increased compared to the same period last year, mostly related to the gain variance due to the high fluctuation of VND during this Quarter.

Expenses for financial activities in the 4th Quarter 2016 increased as same above reason. Besides, loan interest was kept at 0.3 % per net sales due to the Company is still maintaining the inter-company off-shore loans with interest rates about 2% per annum.



**Corporate information**

|                            |                              |            |
|----------------------------|------------------------------|------------|
| Investment Licence No.     | 270/GP                       | 16/11/1991 |
| Investment Certificate No. | 472033000328 (1st amendment) | 28/11/2007 |
|                            | 472033000328 (2nd amendment) | 20/05/2010 |
|                            | 472033000328 (3rd amendment) | 22/04/2011 |
|                            | 472033000328 (4th amendment) | 18/10/2011 |
|                            | 472033000328 (5th amendment) | 14/05/2014 |
|                            | 472033000328 (6th amendment) | 30/12/2015 |
|                            | 6525867086 (7th amendment)   | 05/02/2016 |

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

**Board of Management:**

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Toru Yamasaki       | Chairman |
| Nguyen Thi Kim Lien | Member   |
| Takayuki Morisawa   | Member   |
| Hajime Kobayashi    | Member   |
| Hirotsugu Otani     | Member   |

**Board of Director:**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Toru Yamasaki       | General Director/General Manager of Sales and Marketing    |
| Nguyen Thi Kim Lien | Director/General Manager of Internal Control               |
| Yutaka Ogami        | Director/General Manager of Planning                       |
| Takayuki Morisawa   | Director/General Manager of Administration                 |
| Yoshihisa Fujiwara  | Director/General Manager of Factory                        |
| Taiichiro Iizumi    | Director/General Manager of Sales<br>Until 01 October 2016 |

**Registered Office**

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone  
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City  
Dong Nai Province, Vietnam

**Auditors**

KPMG Limited  
Vietnam

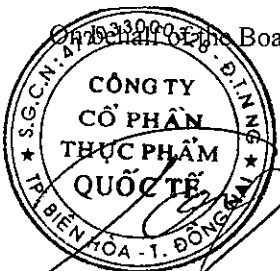
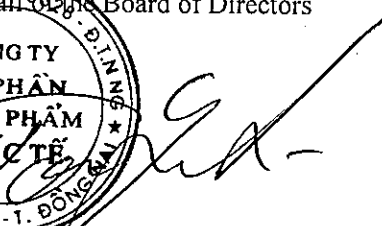
## Report of the Board of Directors

The Board of Directors is responsible for the preparation and presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 4 to 29 are prepared and presented so as to give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2016, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the three month period in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised these consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



**Toru Yamasaki**

*Chairman, General Director*

Dong Nai province, dated 25th Jan 2017.

## Consolidated balance sheet

| ASSETS  | Code       | Notes    | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Current assets (100=110+130+140+150)</b>                     | <b>100</b> |          | <b>398,965,729</b>    | <b>383,161,036</b>    |
| <b>Cash</b>   | <b>110</b> | <b>6</b> | <b>238,583,737</b>    | <b>172,435,846</b>    |
| Cash  | 111        |          | 238,583,737           | 172,435,846           |
| <b>Accounts receivable – short-term</b>                         | <b>130</b> |          | <b>30,091,256</b>     | <b>26,263,656</b>     |
| Accounts receivable from customers                              | 131        | 7        | 25,744,256            | 22,218,569            |
| Prepayments to suppliers  | 132        |          | 6,263,840             | 5,543,647             |
| Other receivables – short-term                                  | 136        |          | 974,856               | 797,532               |
| Allowance for doubtful debts                                    | 137        | 8        | (2,891,696)           | (2,296,092)           |
| <b>Inventories</b>  | <b>140</b> | <b>9</b> | <b>128,837,468</b>    | <b>183,485,382</b>    |
| Inventories   | 141        |          | 130,128,682           | 185,404,269           |
| Allowance for inventories                                       | 149        |          | (1,291,214)           | (1,918,887)           |
| <b>Other current assets</b>                                     | <b>150</b> |          | <b>1,453,268</b>      | <b>976,152</b>        |
| Short-term prepaid expenses                                     | 151        |          | 1,379,357             | 902,241               |
| Deductible value added tax                                      | 152        |          | -                     | -                     |
| Taxes receivable from State Treasury                            | 153        |          | 73,911                | 73,911                |
| <b>Long-term assets</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b> | <b>200</b> |          | <b>238,611,302</b>    | <b>291,472,732</b>    |
| <b>Accounts receivable – long-term</b>                          | <b>210</b> |          | <b>1,575,362</b>      | <b>1,575,362</b>      |
| Other receivables – long-term                                   | 216        |          | 1,575,362             | 1,575,362             |
| <b>Fixed assets</b>   | <b>220</b> |          | <b>206,527,613</b>    | <b>255,929,850</b>    |
| Tangible fixed assets   | 221        | 10       | 197,992,655           | 246,168,681           |
| Cost  | 222        |          | 551,661,912           | 609,272,533           |
| Accumulated depreciation  | 223        |          | (353,669,257)         | (363,103,852)         |
| Finance Lease Tangible fixed assets                             | 224        |          | 195,293               | -                     |
| Cost  | 225        |          | 198,603               | -                     |
| Accumulated depreciation  | 226        |          | (3,310)               | -                     |
| Intangible fixed assets   | 227        | 11       | 8,339,665             | 9,761,169             |
| Cost  | 228        |          | 13,042,688            | 12,913,118            |
| Accumulated depreciation  | 229        |          | (4,703,023)           | (3,151,949)           |
| <b>Long-term work in progress</b>                               | <b>240</b> |          | <b>624,341</b>        | <b>189,670</b>        |
| Construction in progress  | 242        | 12       | 624,341               | 189,670               |
| <b>Other long-term assets</b>                                   | <b>260</b> |          | <b>29,883,986</b>     | <b>33,777,850</b>     |
| Long-term prepayments   | 261        | 13       | 29,883,986            | 33,777,850            |
| <b>TOTAL ASSETS</b><br><b>(270=100+200)</b>                     | <b>270</b> |          | <b>637,577,031</b>    | <b>674,633,768</b>    |



## Consolidated statement of income

|  | Code | Notes | Q4-2016<br>VND'000 | Q4-2015<br>VND'000 | YTD2016<br>VND'000 | YTD2015<br>VND'000 |
|--|------|-------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Revenue from sale of goods                         | 01   | 25    | 491,377,260        | 452,818,921        | 1,437,840,787      | 1,318,402,242      |
| Revenue deductions                                 | 02   | 25    | 55,712,556         | 14,178,843         | 107,329,767        | 38,218,537         |
| Net revenue (10=01-02)                             | 10   | 25    | 435,664,704        | 438,640,078        | 1,330,511,020      | 1,280,183,705      |
| Cost of sales                                      | 11   | 26    | 304,595,386        | 356,728,766        | 917,451,772        | 941,763,989        |
| Gross profit (20=10-11)                            | 20   |       | 131,069,318        | 81,911,312         | 413,059,248        | 338,419,716        |
| Financial income                                   | 21   | 27    | 20,221,903         | 773,648            | 29,790,776         | 17,537,953         |
| Financial expenses                                 | 22   | 28    | 26,137,285         | 3,697,801          | 36,345,436         | 43,683,496         |
| <i>In which: Interest expenses</i>                 | 23   |       | 1,162,876          | 1,716,788          | 5,357,813          | 5,933,545          |
| Selling expenses                                   | 24   | 29    | 100,468,403        | 89,724,505         | 294,617,177        | 360,120,414        |
| G&A expenses                                       | 25   | 30    | 12,275,310         | 13,576,296         | 42,506,175         | 41,476,966         |
| Operating profit/(loss)<br>{30=20+(21-22)-(24+25)} | 30   |       | 12,410,223         | (24,313,642)       | 69,381,236         | (89,323,207)       |
| Other income                                       | 31   | 31    | 405,527            | (1,375,679)        | 1,126,645          | 6,556,299          |
| Other expenses                                     | 32   | 32    | 1,752,449          | 6,297,215          | 26,839,330         | 10,321,381         |
| Result of other activities<br>(40 = 31 - 32)       | 40   |       | (1,346,922)        | (7,672,894)        | (25,712,685)       | (3,765,082)        |
| Profit (loss) before tax                           | 50   |       | 11,063,301         | (31,986,536)       | 43,668,551         | (93,088,289)       |
| Income tax expenses - current                      | 51   | 34    | -                  | 2,727,671          | -                  | 2,727,671          |
| Income tax expenses - deferred                     | 52   | 34    | (208,627)          | 97,370             | (832,367)          | 391,621            |
| Profit(loss) after tax                             | 60   |       | 11,271,928         | (34,811,577)       | 44,500,918         | (96,207,581)       |
| Attributable to:                                   |      |       |                    |                    |                    |                    |
| Non-controlling interest                           | 61   |       | 15,409             | 119,065            | 115,848            | 479,534            |
| Equity holders of the Company                      | 62   |       | 11,256,519         | (34,930,640)       | 44,385,070         | (96,687,115)       |
| Basic earnings (losses) per share (in VND)         | 36   | 35    | 129                | (490)              | 509                | (1,352)            |

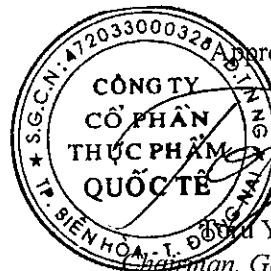
25th January 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Đỗ Vũ Yamasaki  
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

7

| Consolidated statements of cash flows                                |           | 31/12/2016          | 31/12/2015          |
|--|-----------|---------------------|---------------------|
|  | Code      | VND'000             | VND'000             |
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                          |           |                     |                     |
| Profit/(loss) before tax   | 01        | 43,668,551          | (93,088,289)        |
| Adjustments for:   |           |                     |                     |
| Depreciation and amortisation  | 02        | 32,058,737          | 38,381,229          |
| Allowances and provisions  | 03        | 4,854,659           | 11,618,253          |
| Exchange rate losses   | 04        | (3,650,000)         | 14,750,685          |
| Losses from investing activities                                     | 05        | 19,546,708          | (976,747)           |
| Interest income  | 05        | (951,169)           | -                   |
| Interest expense   | 06        | 5,357,813           | 5,933,545           |
| <b>Operating profit/(loss) before adjustments to working capital</b> | <b>08</b> | <b>100,885,299</b>  | <b>(23,381,324)</b> |
| Change in receivable   | 09        | (4,423,204)         | 13,836,193          |
| Change in inventories  | 10        | 51,391,036          | (13,295,688)        |
| Change in payables and other liabilities                             | 11        | (1,678,023)         | 4,458,796           |
| Change in prepaid expenses   | 12        | 4,711,073           | 1,433,279           |
| Interest paid  | 13        | (5,132,371)         | (5,922,380)         |
| Income tax paid  | 14        | -                   | (2,727,671)         |
| Other payments for operating activities                              | 16        | -                   | -                   |
| <b>Cash generated from operating activities</b>                      | <b>20</b> | <b>145,753,810</b>  | <b>(25,598,795)</b> |
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                          |           |                     |                     |
| Payments for additions to fixed assets                               | 21        | (6,032,361)         | (4,662,888)         |
| Proceeds from disposals of fixed assets                              | 22        | 2,577,273           | 645,455             |
| Receipts of interests  | 27        | 951,169             | 386,635             |
| <b>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</b>         | <b>30</b> | <b>(2,503,919)</b>  | <b>(3,630,798)</b>  |
| <b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                          |           |                     |                     |
| Proceeds from shares issued  | 31        | -                   | 160,000,000         |
| Proceeds from borrowings   | 33        | 240,570,000         | 77,250,000          |
| Payments to settle loan principals                                   | 34        | (317,672,000)       | (149,930,000)       |
| <b>Net cash inflows/(outflows) from financing activities</b>         | <b>40</b> | <b>(77,102,000)</b> | <b>87,320,000</b>   |
| <b>Net increase/(decrease) in cash</b>                               | <b>50</b> | <b>66,147,891</b>   | <b>58,090,407</b>   |
| <b>Cash at beginning of the year</b>                                 | <b>60</b> | <b>172,435,846</b>  | <b>114,345,439</b>  |
| Effects of changes in foreign exchange rates                         | 61        | -                   | -                   |
| <b>Cash at end of the year</b>                                       | <b>70</b> | <b>238,583,737</b>  | <b>172,435,846</b>  |

25th January 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Teru Yamasaki  
Chairman, General Director



**Notes to the consolidated financial statements**

**1. Reporting Entity**

**(a) Ownership structure**

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated financial statements for the period ended 31 December 2016 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

**(d) Group structure**

As at 31 December 2016, the Group had 1,278 employees (31/12/2015: 1,422 employees).

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements.

**Notes to the consolidated financial statements**

**(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Going concern assumption**

The consolidated financial statements have been prepared on a going concern basis. The Group incurred net profit after tax of VND 44,501 million (2015: Loss VND 96,208 million) during the year. Furthermore, the Group had significant loans that will require refinancing within the next 12 months (Note 18). The validity of the going concern assumption fundamentally depends on the Group generating enough operating and financing cash flows to meet the operational expenses and on the ultimate majority shareholder continuing to provide such financial assistance as is necessary to enable the Group to meet its liabilities as and when they fall due and to maintain the Group in existence as a going concern for the foreseeable future.

At the time of this report, the Group had USD 25.5 million unused short-term facility which can be used to meet the operational expenses and there is no reason for the management to believe that the ultimate majority shareholder will not continue its support.

**(d) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

**(e) Accounting and presentation currency**

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

**3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises**

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on Vietnamese Accounting System for enterprises ("Circular 200"). Circular 200 replaces previous guidance on Vietnamese Accounting System for enterprises under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009. Circular 200 is effective after 45 days from the signing date and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2015.

On the same date of 22 December 2014, the Ministry of Finance also issued Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202"). Circular 202 replaces previous guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements provided in Part XIII of Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 of the Ministry of Finance. Circular 202 is also effective after 45 days from the signing date and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2015.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

The Group has adopted the applicable requirements of Circular 200 and Circular 202 effective from 1 January 2015 on a prospective basis. The significant changes to the Group's accounting policies and the effects on the consolidated financial statements, if any, are disclosed in the following note to the consolidated financial statements:

- Recognition of foreign exchange differences (Note 4(b)).

**4. Summary of significant accounting policies**

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(ii) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

**(b) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates. The actual rates of exchange applied to account for foreign currency transaction are determined as follows:

- Exchange rate applied to buying or selling foreign currency is the exchange rate stipulated in the currency exchange contract between the Group and the bank.:
- Exchange rate applied to capital contribution transaction is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the investor transfers funds for the capital contribution.
- Exchange rate applied to recognise trade and other receivables is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group receives money from the customer or counterparty.
- Exchange rate applied to recognise trade and other payables is the foreign currency selling rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group intends to make payment for the liability.
- For asset acquisitions or expenses that are settled with immediate payment, the exchange rate applied is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group makes payment.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at actual rates of exchange ruling at the balance sheet date. The actual rates of exchange applied to retranslate monetary items denominated in foreign currency at reporting date are determined as follows:

**Notes to the consolidated financial statements (continues)**

- For monetary assets (cash and receivables): the foreign currency buying rate at the reporting date quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions. Cash at banks and bank deposits are retranslated using the foreign currency buying rate of the bank where the Group deposits the money or maintains those bank accounts.
- For monetary liabilities (payables and borrowings): the foreign currency selling rate at reporting date quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**(c) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventory.

**(f) Tangible fixed assets****(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Buildings               | 30 years     |
| Machinery and equipment | 6 – 15 years |
| Motor vehicles          | 6 – 10 years |
| Office equipment        | 3 – 10 years |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

(g) **Intangible fixed assets**  
*Software*

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(h) **Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) **Long-term prepayments**

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

(ii) *Renovation expense*

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the Renovation.

(iii) *Tools and supplies*

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iv) *Insurance and rental expenses*

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(j) **Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**Notes to the consolidated financial statements (continues)****(k) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

*Severance allowance*

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Pursuant to Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009 the Group and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. The contribution to be paid by each party is calculated at 1% of the lower of the employees’ basic salary and 20 times the general minimum salary level as specified by the Government from time to time. With the implementation of unemployment insurance scheme, the Group is no longer required to provide severance allowance for the service period after 1 January 2009. However, severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 December 2016 will be determined based on the eligible employees’ years of service as of 31 December 2008 and their average salary for the six-month period prior to the termination date.

**(l) Share capital***Ordinary shares*

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(m) Acquisition reserve**

The difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other reserves.

**(n) Taxation**

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue and other income**

*Goods sold*

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

*Interest income*

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(p) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

**(q) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(r) Earnings per share**

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The Group does not present diluted EPS as it has no potential ordinary shares.

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

**(s) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(s) Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

**5. Segment reporting**

The Group mainly operates in one business segment, which is the production and sale of foods and beverages and in one geographical segment, which is in Vietnam

| <b>6. Cash</b>                                   | <b>31/12/2016</b>  | <b>31/12/2015</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Cash on hand                                     | 128,490            | 161,043            |
| Cash in banks                                    | 238,455,247        | 172,274,803        |
| Cash in the consolidated statement of cash flows | <u>238,583,737</u> | <u>172,435,846</u> |
|  | -                  | -                  |

**7. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

|                                       | <b>31/12/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Saigon Union of Trading Co-operatives | 3,271,980         | 5,042,063         |
| EB Services Co., Ltd                  | 3,616,366         | 4,075,204         |
| MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)     | 4,046,686         | 1,966,796         |
| Others                                | 14,809,224        | 11,134,506        |
|                                       | <u>25,744,256</u> | <u>22,218,569</u> |
|                                       | -                 | -                 |

**(b) Accounts receivable from customers classified by payment term**

|            | <b>31/12/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|------------|-------------------|-------------------|
|            | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Short-term | 25,744,256        | 22,218,569        |
|            | <u>25,744,256</u> | <u>22,218,569</u> |



## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 8. Allowance for doubtful debts

Movements in the allowance for doubtful debts during the year were as follows:

|                                       | 31/12/2016       | 31/12/2015       |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | VND'000          | VND'000          |
| Opening balance                       | 2,296,092        | 2,045,468        |
| Increase in allowance during the year | 595,604          | 2,341,472        |
| Allowance utilised during the year    | -                | (2,090,848)      |
| Closing balance                       | <u>2,891,696</u> | <u>2,296,092</u> |
|                                       | -                | -                |

## 9. Inventories

|                    | 31/12/2016         |                    | 31/12/2015         |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Cost               | Allowance          | Cost               | Allowance          |
|                    | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| Goods in transit   | 146,300            | -                  | 790,291            | -                  |
| Raw materials      | 47,372,082         | (668,185)          | 39,684,219         | -                  |
| Tools and supplies | 7,566,599          | (296,819)          | 9,712,514          | -                  |
| Work in progress   | 1,895,401          | -                  | 4,646,405          | -                  |
| Finished goods     | 73,148,300         | (326,209)          | 130,570,840        | (1,918,887)        |
|                    | <u>130,128,682</u> | <u>(1,291,214)</u> | <u>185,404,269</u> | <u>(1,918,887)</u> |
|                    | -                  | -                  | -                  | -                  |

There was no inventories as at 31 December 2016 (31 December 2015: VND14,207 million) of finished goods carried at net realisable value.

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

|                                       | 31/12/2016       | 31/12/2015       |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | VND'000          | VND'000          |
| Opening balance                       | 1,918,887        | 3,435,021        |
| Increase in allowance during the year | 3,256,878        | 9,241,017        |
| Written back                          | (1,918,887)      | -                |
| Allowance utilised during the year    | (1,965,664)      | (10,757,151)     |
| Closing balance                       | <u>1,291,214</u> | <u>1,918,887</u> |
|                                       | -                | -                |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 10. Tangible fixed assets

|                                 | Building<br>VND'000 | Machinery &<br>Equipment<br>VND'000 | Motor vehicles<br>VND'000 | Office<br>equipment<br>VND'000 | Total<br>VND'000 |
|---------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Historical cost</b>          |                     |                                     |                           |                                |                  |
| Opening balance                 | 117,128,132         | 478,364,593                         | 7,975,146                 | 5,804,662                      | 609,272,533      |
| Additions                       | -                   | 1,850,557                           | 110,000                   | 1,313,555                      | 3,274,112        |
| Transfer from CIP               | 554,955             | 623,241                             | -                         | -                              | 1,178,196        |
| Disposals(*)                    | -                   | (62,062,929)                        | -                         | -                              | (62,062,929)     |
| Closing balance                 | 117,683,087         | 418,775,462                         | 8,085,146                 | 7,118,217                      | 551,661,912      |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                     |                                     |                           |                                |                  |
| Opening balance                 | 32,022,544          | 321,006,195                         | 5,926,408                 | 4,148,705                      | 363,103,852      |
| Charge for the year             | 3,954,867           | 25,202,891                          | 638,855                   | 707,741                        | 30,504,354       |
| Disposals(*)                    | -                   | (39,938,948)                        | -                         | -                              | (39,938,948)     |
| Closing balance                 | 35,977,411          | 306,270,138                         | 6,565,263                 | 4,856,446                      | 353,669,257      |
| <b>Net book value</b>           |                     |                                     |                           |                                |                  |
| Opening balance                 | 85,105,588          | 157,358,398                         | 2,048,738                 | 1,655,957                      | 246,168,681      |
| Closing balance                 | 81,705,676          | 112,505,324                         | 1,519,883                 | 2,261,771                      | 197,992,655      |

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 56,474 million VND which were fully depreciated as of 31 December 2016 (31/12/2015: 61,681 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 21,007 million as at 31 December 2016 (31/12/2015: VND 33,602 million).

## 11. Intangible fixed assets

|                                 | Software<br>VND'000 | Total<br>VND'000 |
|---------------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Historical cost</b>          |                     |                  |
| Opening balance                 | 12,913,118          | 12,913,118       |
| Additions                       | 129,570             | 129,570          |
| Written off                     | -                   | -                |
| Closing balance                 | 13,042,688          | 13,042,688       |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                     |                  |
| Opening balance                 | 3,151,949           | 3,151,949        |
| Charge for the year             | 1,551,074           | 1,551,074        |
| Disposals                       | -                   | -                |
| Closing balance                 | 4,703,023           | 4,703,023        |
| <b>Net book value</b>           |                     |                  |
| Opening balance                 | 9,761,169           | 9,761,169        |
| Closing balance                 | 8,339,665           | 8,339,665        |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

| 12. | Construction in progress             | 31/12/2016     | 31/12/2015     |
|-----|--------------------------------------|----------------|----------------|
|     |                                      | VND'000        | VND'000        |
|     | Opening balance                      | 189,670        | 1,990,465      |
|     | Additions during the year            | 2,430,076      | 2,823,245      |
|     | Transferred to tangible fixed assets | (1,178,196)    | (2,526,115)    |
|     | Transferred to allocation expenses   | (817,209)      | (2,097,925)    |
|     | Closing balance                      | <u>624,341</u> | <u>189,670</u> |

| 13. | Long-term prepayment |                     |                   |                    |                 |          |                   |
|-----|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-----------------|----------|-------------------|
|     | Prepaid land costs   | Renovation expenses | Tool and supplies | Insurance expenses | Rental expenses | Total    |                   |
|     | VND'000              | VND'000             | VND'000           | VND'000            | VND'000         | VND'000  |                   |
|     | Opening balance      | 26,269,010          | 4,691,077         | 2,495,778          | 280,150         | 41,835   | 33,777,850        |
|     | Additions            | -                   | 409,835           | 574,800            | -               | -        | 984,635           |
|     | Amortisation         | (694,999)           | (2,567,823)       | (1,342,338)        | (231,504)       | (41,835) | (4,878,499)       |
|     | Closing balance      | <u>25,574,011</u>   | <u>2,533,089</u>  | <u>1,728,240</u>   | <u>48,646</u>   | <u>-</u> | <u>29,883,986</u> |

## 14. Accounts payable to suppliers

## (a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

|   | 31/12/2016        |                                | 31/12/2015        |                                |
|---|-------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|   | Cost              | Amount within payment capacity | Cost              | Amount within payment capacity |
|   | VND'000           | VND'000                        | VND'000           | VND'000                        |
| Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd | 14,348,481        | 14,348,481                     | 23,567,042        | 23,567,042                     |
| Hoa Lam Transportation                  | 4,664,580         | 4,664,580                      | 7,034,398         | 7,034,398                      |
| Vietnam Kirin Beverage Company Limited  | 16,823,525        | 16,823,525                     | 4,272,267         | 4,272,267                      |
| Crown Beverage Cans Saigon Limited      | 8,917,371         | 8,917,371                      | 3,388,779         | 3,388,779                      |
| Others                                  | 30,638,262        | 30,638,262                     | 35,328,663        | 35,328,663                     |
|   | <u>75,392,219</u> | <u>75,392,219</u>              | <u>73,591,149</u> | <u>73,591,149</u>              |

## (b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

|            | 31/12/2016        |                                | 31/12/2015        |                                |
|------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|            | Cost              | Amount within payment capacity | Cost              | Amount within payment capacity |
|            | VND'000           | VND'000                        | VND'000           | VND'000                        |
| Short-term | 75,392,219        | 75,392,219                     | 73,591,149        | 73,591,149                     |
|            | <u>75,392,219</u> | <u>75,392,219</u>              | <u>73,591,149</u> | <u>73,591,149</u>              |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## (c) Accounts payable to suppliers who are related parties

|   | 31/12/2016        |                                | 31/12/2015       |                                |
|---|-------------------|--------------------------------|------------------|--------------------------------|
|   | Cost              | Amount within payment capacity | Cost             | Amount within payment capacity |
|   | VND'000           | VND'000                        | VND'000          | VND'000                        |
| Vietnam Kirin Beverage Company, Limited | 16,823,525        | 16,823,525                     | 4,272,267        | 4,272,267                      |
|   | <b>16,823,525</b> | <b>16,823,525</b>              | <b>4,272,267</b> | <b>4,272,267</b>               |

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

## 15. Taxes payable to State Treasury

|                      | 31/12/2015        | Incurred           | Netted-off          | Paid                | 31/12/2016       |
|----------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------------|
|                      | VND'000           | VND'000            | VND'000             | VND'000             | VND'000          |
| Value added tax      | 10,221,365        | 99,345,451         | (50,085,311)        | (51,631,402)        | 7,850,103        |
| Corporate income tax | -                 | -                  | -                   | -                   | -                |
| Personal income tax  | 219,468           | 4,886,374          | -                   | (4,515,604)         | 590,238          |
| Other tax            | 3,649             | 1,996,930          | -                   | (1,992,515)         | 8,064            |
|                      | <b>10,444,482</b> | <b>106,228,755</b> | <b>(50,085,311)</b> | <b>(58,139,521)</b> | <b>8,448,405</b> |

## 16. Accrued expenses

|                                | 31/12/2016        | 31/12/2015        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | VND'000           | VND'000           |
| Sales discounts and commission | 8,969,571         | 21,522,323        |
| Promotion expenses             | 33,288,771        | 25,292,953        |
| Transportation fee             | 4,571,700         | 6,000,705         |
| Secondment fee payable (*)     | 4,219,204         | 5,470,153         |
| Loans interest payable         | 624,294           | 2,179,737         |
| Others                         | 23,997,410        | 16,045,913        |
|                                | <b>75,670,950</b> | <b>76,511,785</b> |

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 17. Other payables - short-term

|  | 31/12/2016       | 31/12/2015       |
|--|------------------|------------------|
|  | VND'000          | VND'000          |
| Non-trade amounts due to a related party | 459,041          | 852,501          |
| Dividend payable                         | 505,391          | 505,391          |
| Other payable                            | 143,592          | 396,941          |
|  | <u>1,108,024</u> | <u>1,754,833</u> |

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

18. Borrowings  
a) Short-term borrowings

## Loans from Kirin Holdings Company, Limited

| 31/12/2015                              | Movement during the year                             |                     |                     | 31/12/2016  |                               |  |
|---|--|---------------------|---------------------|---|-------------------------------|--|
| Carrying amount<br>VND'000              | Amount<br>within<br>repayment<br>capacity<br>VND'000 | Increase<br>VND'000 | Decrease<br>VND'000 | Unrealised<br>foreign<br>exchange gain<br>VND'000 | Carrying<br>amount<br>VND'000 | Amount<br>within<br>repayment<br>capacity<br>VND'000 |
| Short-term borrowings                   | 180,320,000  | 180,320,000         | -                   | (178,392,500)                                     | (1,927,500)                   | -  |
| Current portion of long-term borrowings |  |                     | 146,510,000         | (144,787,500)                                     | (1,722,500)                   | -  |

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

|        | Currency | Annual interest rate | 31/12/2016 | 31/12/2015         |
|--------|----------|----------------------|------------|--------------------|
|        |          |                      | VND'000    | VND'000            |
| Loan 1 | USD      | LIBOR + 0.8%         |            | 135,240,000        |
| Loan 2 | USD      | LIBOR + 0.8%         |            | 45,080,000         |
|        |          |                      | <u>-</u>   | <u>180,320,000</u> |

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 1.336% to 1.896% per annum during the year (2015: 1.036% to 1.536% per annum).

## Loans from Kirin Holding Singapore Pte, Ltd

| 31/12/2015                 | Movement during the year                             |                     |                     | 31/12/2016  |                               |  |
|----------------------------|--|---------------------|---------------------|---|-------------------------------|--|
| Carrying amount<br>VND'000 | Amount<br>within<br>repayment<br>capacity<br>VND'000 | Increase<br>VND'000 | Decrease<br>VND'000 | Unrealised<br>foreign<br>exchange loss<br>VND'000 | Carrying<br>amount<br>VND'000 | Amount<br>within<br>repayment<br>capacity<br>VND'000 |
| Short-term borrowings      |  | 240,570,000         |                     | 5,508,000   | 246,078,000                   | 246,078,000  |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

|        | Currency | Annual interest rate | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Loan 1 | USD      | ICE LIBOR + 0.8%     | 246,078,000           | -                     |
|        |          |                      | <u>246,078,000</u>    | <u>-</u>              |

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 2.062% per annum during the year.

## b) Long-term borrowings

|                                | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Long-term borrowings           | 145,177,500           | 146,510,000           |
| Repayable within twelve months | (145,177,500)         | -                     |
| Repayable after twelve months  | <u>-</u>              | <u>146,510,000</u>    |

|   | Currency | Annual Interest rate | Year of maturity | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|----------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Unsecured loan from Kirin Holdings Company, Limited | USD      | 1.896%               | 2017             | -                     | 146,510,000           |
|   |          |                      |                  | <u>-</u>              | <u>146,510,000</u>    |

The unsecured loans bore fixed interest rate of 1.896% per annum during the year (2015: 1.896% per annum), which is based on USD Swap Semi 30/360 5-year plus 0.8% per annum according to current Kirin Group's financial rules.

## 19. Deferred tax liabilities

## (a) Recognised deferred tax liabilities

Deferred tax liabilities related to temporary differences arising from depreciation of fixed assets.

## (b) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

|                                  | 31/12/2016                      |                      | 31/12/2015                      |                      |
|----------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                  | Temporary difference<br>VND'000 | Tax value<br>VND'000 | Temporary difference<br>VND'000 | Tax value<br>VND'000 |
| Deductible temporary differences | 79,198,608                      | 15,839,722           | 79,427,763                      | 15,885,553           |
| Taxes loss                       | 118,282,854                     | 23,656,571           | 118,282,854                     | 23,728,737           |
|                                  | <u>197,481,462</u>              | <u>39,496,292</u>    | <u>197,710,617</u>              | <u>39,614,290</u>    |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

The tax losses expire in the following years:

| Year of expiry | Status of tax review | Tax losses available |
|----------------|----------------------|----------------------|
| 2017           | Outstanding          | 11,692,311           |
| 2019           | Outstanding          | 37,786,831           |
| 2020           | Outstanding          | 68,803,712           |
| 2021           | Outstanding          | -                    |
|                |                      | <b>118,282,854</b>   |

The deductible temporary differences other than tax losses do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Group can utilise the benefits therefrom.

#### 20. Provision - long-term

Movements of provision during the year were as follow:

|                                | Severance allowance<br>31/12/2016<br>VND'000 | Severance allowance<br>31/12/2015<br>VND'000 |
|--------------------------------|--|--|
| Opening balance                | 2,543,911                                    | 3,076,345                                    |
| Provision made during the year | 1,677,080                                    | 35,764                                       |
| Utilised during the year       | (674,903)                                    | (568,198)                                    |
| Closing balance                | <b>3,546,088</b>                             | <b>2,543,911</b>                             |

#### 21. Changes in owners' equity

|                                 | Share capital<br>VND'000 | Share premium<br>VND'000 | Other Reserves<br>VND'000 | Accumulated losses<br>VND'000 | Non-controlling interest<br>VND'000 | Total<br>VND'000    |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| <b>Balance as at 01/01/2015</b> | 711,409,840              | 85,035,704               | 57,498,796                | (756,134,004)                 | 3,476,108                           | <b>101,286,444</b>  |
| Share capital issued            | 160,000,000              | -                        | -                         | -                             | -                                   | <b>160,000,000</b>  |
| Net profit (loss) for the year  | -                        | -                        | -                         | (96,687,115)                  | 479,534                             | <b>(96,207,581)</b> |
| <b>Balance as at 31/12/2015</b> | <b>871,409,840</b>       | <b>85,035,704</b>        | <b>57,498,796</b>         | <b>(852,821,119)</b>          | <b>3,955,642</b>                    | <b>165,078,863</b>  |
| Share capital issued            | -                        | -                        | -                         | -                             | -                                   | -                   |
| Net profit (loss) for the year  | -                        | -                        | -                         | 44,385,070                    | 115,848                             | <b>44,500,918</b>   |
| <b>Balance as at 31/12/2016</b> | <b>871,409,840</b>       | <b>85,035,704</b>        | <b>57,498,796</b>         | <b>(808,436,049)</b>          | <b>4,071,489</b>                    | <b>209,579,780</b>  |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 22. Share capital

The Group's authorised and issued share capital is:

|  | 31/12/2016       |             | 31/12/2015       |             |
|--|------------------|-------------|------------------|-------------|
|  | Number of shares | VND'000     | Number of shares | VND'000     |
| <b>Authorised and issued share capital</b> |                  |             |                  |             |
| Ordinary shares                            | 87,140,992       | 871,409,920 | 87,140,992       | 871,409,920 |
| <b>Shares in circulation</b>               |                  |             |                  |             |
| Ordinary shares                            | 87,140,984       | 871,409,840 | 87,140,984       | 871,409,840 |
| <b>Treasury shares</b>                     |                  |             |                  |             |
| Treasury shares                            | 8                | 80          | 8                | 80          |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Group. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

|  | 2016              |                    | 2015              |                    |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|  | Number of shares  | VND'000            | Number of shares  | VND'000            |
| Balance at the beginning of the period | 87,140,984        | 871,409,840        | 71,140,984        | 711,409,840        |
| Shares issued during the year          |                   |                    | 16,000,000        | 160,000,000        |
| Balance at the end of period:          | <b>87,140,984</b> | <b>871,409,840</b> | <b>87,140,984</b> | <b>871,409,840</b> |

## 23. Other reserves

|                         | 31/12/2016        | 31/12/2015        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | VND'000           | VND'000           |
| Acquisition reserve (a) | (32,535,252)      | (32,535,252)      |
| Other reserve (b)       | 90,034,048        | 90,034,048        |
|                         | <b>57,498,796</b> | <b>57,498,796</b> |

(a) In 2007, the Group acquired 90% shareholding of Avafood in a business combination under common control. In 2012, the Group increased its shareholding of Avafood to 90.4%. This amount represents the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.



## Notes to the consolidated financial statements (continues)

(b) On 1 January 2013, the Group changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND.

## 24. Off balance sheet items

## (a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

|                          | 31/12/2016        | 31/12/2015        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | VND'000           | VND'000           |
| Within one year          | 6,840,525         | 7,005,674         |
| Within two to five years | 3,496,054         | 10,056,987        |
|                          | <u>10,336,579</u> | <u>17,062,661</u> |

## (b) Foreign currencies

|     | 31/12/2016           |                       | 31/12/2015           |                       |
|-----|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|     | Original<br>currency | VND'000<br>Equivalent | Original<br>currency | VND'000<br>Equivalent |
| USD | 80,114               | 1,818,982             | 1,120,316            | 25,151,090            |
| EUR | 328                  | 7,834                 | 339                  | 8,291                 |
|     |                      | <u>1,826,815</u>      |                      | <u>25,159,381</u>     |

## 25. Revenue from sale of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

|                                 | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016              | YTD2015              |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND'000            | VND'000            | VND'000              | VND'000              |
| <b>Total revenue</b>            |                    |                    |                      |                      |
| ■ Sales of drinks               | 438,767,240        | 405,480,531        | 1,256,870,444        | 1,151,774,724        |
| ■ Sales of biscuits             | -                  | 1,398,040          | 541,741              | 10,625,268           |
| ■ Sales of other product        | 52,399,833         | 43,813,739         | 179,389,902          | 153,875,639          |
| ■ Sales of scraps               | 210,188            | 2,126,611          | 1,038,700            | 2,126,611            |
|                                 | <u>491,377,260</u> | <u>452,818,921</u> | <u>1,437,840,787</u> | <u>1,318,402,242</u> |
|                                 |                    |                    |                      |                      |
|                                 | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016              | YTD2015              |
|                                 | VND'000            | VND'000            | VND'000              | VND'000              |
| <b>Less revenue deductions:</b> |                    |                    |                      |                      |
| ■ Sales allowances              | 55,409,929         | 13,331,306         | 106,985,890          | 37,370,580           |
| ■ Sales return                  | 302,627            | 847,537            | 343,877              | 847,957              |
|                                 | <u>55,712,556</u>  | <u>14,178,843</u>  | <u>107,329,767</u>   | <u>38,218,537</u>    |
| <b>Net revenue</b>              | <u>435,664,704</u> | <u>438,640,078</u> | <u>1,330,511,020</u> | <u>1,280,183,705</u> |
|                                 | €-                 | €-                 | €-                   | €-                   |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

| 26. Cost of sales                              | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016            | YTD2015            |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| <b>Total cost of sales</b>                     |                    |                    |                    |                    |
| ■ Cost of drinks                               | 283,481,900        | 316,062,639        | 829,094,594        | 845,289,291        |
| ■ Cost of biscuit                              | -                  | 6,198,325          | 1,578,039          | 14,775,791         |
| ■ Cost of other products                       | 21,113,486         | 34,467,803         | 86,779,140         | 81,698,907         |
|  | <b>304,595,386</b> | <b>356,728,766</b> | <b>917,451,772</b> | <b>941,763,989</b> |
|  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| <b>27. Financial income</b>                    |                    |                    |                    |                    |
|  | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016            | YTD2015            |
|  | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| Interest income from bank deposits             | 189,588            | 137,604            | 951,169            | 386,635            |
| Foreign exchange gains                         | 20,032,315         | 636,044            | 28,839,607         | 17,151,318         |
|  | <b>20,221,903</b>  | <b>773,648</b>     | <b>29,790,776</b>  | <b>17,537,953</b>  |
|  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| <b>28. Financial expenses</b>                  |                    |                    |                    |                    |
|  | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016            | YTD2015            |
|  | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| Interest expenses                              | 1,162,876          | 1,716,787          | 5,357,813          | 5,933,543          |
| Foreign exchange losses                        | 24,974,409         | 1,981,014          | 30,987,623         | 37,749,953         |
|  | <b>26,137,285</b>  | <b>3,697,801</b>   | <b>36,345,436</b>  | <b>43,683,496</b>  |
|  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| <b>29. Selling expenses</b>                    |                    |                    |                    |                    |
|  | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016            | YTD2015            |
|  | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| Staff costs                                    | 52,742,021         | 71,404,925         | 147,637,359        | 163,973,427        |
| Advertisement and promotion expenses           | 18,387,574         | 25,110,266         | 49,428,413         | 87,223,620         |
| Transportation fee                             | 21,063,053         | 25,635,257         | 71,964,097         | 86,301,552         |
| Rental fee                                     | 2,307,614          | 2,040,221          | 8,137,521          | 7,607,197          |
| Others   | 5,968,141          | (34,466,164)       | 17,449,787         | 15,014,618         |
|  | <b>100,468,403</b> | <b>89,724,505</b>  | <b>294,617,177</b> | <b>360,120,414</b> |
|  | € -                | € -                | € -                | € -                |
| <b>30. General and administration expenses</b> |                    |                    |                    |                    |
|  | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016            | YTD2015            |
|  | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| Staff costs                                    | 4,007,415          | 3,873,608          | 15,998,574         | 15,389,946         |
| Consultant fee                                 | 1,385,952          | 1,951,117          | 5,151,363          | 5,765,826          |
| Rental fee                                     | 806,702            | 749,154            | 3,085,981          | 2,791,031          |
| Depreciation and amortisation                  | 595,604            | 633,416            | 2,539,763          | 2,517,059          |
| Allowance                                      | -                  | 2,341,472          | -                  | 2,341,472          |
| Others   | 5,479,636          | 4,027,529          | 15,730,494         | 12,671,633         |
|  | <b>12,275,310</b>  | <b>13,576,296</b>  | <b>42,506,175</b>  | <b>41,476,966</b>  |
|  | € -                | € -                | € -                | € -                |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 31. Other income

|   | Q4-2016        | Q4-2015            | YTD2016          | YTD2015          |
|---|----------------|--------------------|------------------|------------------|
|   | VND'000        | VND'000            | VND'000          | VND'000          |
| Proceeds from disposals of fixed assets | -              | (55,343)           | -                | 590,112          |
| Others                                  | 405,527        | (1,320,336)        | 1,126,645        | 5,966,187        |
|   | <u>405,527</u> | <u>(1,375,679)</u> | <u>1,126,645</u> | <u>6,556,299</u> |
|   | -              | -                  | -                | -                |

## 32. Other expenses

|  | Q4-2016          | Q4-2015          | YTD2016           | YTD2015           |
|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|  | VND'000          | VND'000          | VND'000           | VND'000           |
| Depreciation of idle tangible fixed assets   | 1,334,049        | 1,647,700        | 6,144,681         | 5,329,383         |
| Loss from disposals of tangible fixed assets | -                | (73,791)         | 19,546,706        | -                 |
| Tax penalties                                | 173,510          | 3,495,646        | 445,157           | 3,495,646         |
| Others                                       | 244,890          | 1,227,660        | 702,786           | 1,496,352         |
|  | <u>1,752,449</u> | <u>6,297,215</u> | <u>26,839,330</u> | <u>10,321,381</u> |
|  | -                | -                | -                 | -                 |

## 33. Production and business costs by element

|                               | Q4-2016            | Q4-2015            | YTD2016              | YTD2015              |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND'000            | VND'000            | VND'000              | VND'000              |
| Raw material costs            | 123,987,396        | 180,354,684        | 569,141,956          | 659,990,981          |
| Labour costs and staff costs  | 67,596,232         | 103,626,182        | 203,838,088          | 235,841,385          |
| Depreciation and amortisation | 6,523,225          | 11,083,891         | 26,294,702           | 38,381,229           |
| Outside services              | 91,565,081         | 137,237,035        | 358,080,702          | 530,362,350          |
| Other expenses                | 10,500,207         | 8,555,621          | 27,693,886           | 30,351,869           |
|                               | <u>300,172,140</u> | <u>440,857,413</u> | <u>1,185,049,334</u> | <u>1,494,927,814</u> |

## 34. Corporate Income Taxes

## (a) Recognised in the consolidated statement of income

|  | 31/12/2016       | 31/12/2015       |
|--|------------------|------------------|
|  | VND'000          | VND'000          |
| <b>Current tax expense</b>                                     |                  |                  |
| Under provision in prior years                                 | -                | 2,727,671        |
| <b>Deferred tax income</b>                                     |                  |                  |
| Written down of deferred tax so adjust CIT Tax from 22% to 20% |                  |                  |
| Origination and reversal of temporary differences              | (832,367)        | 391,621          |
| <b>Income tax expense</b>                                      | <u>(832,367)</u> | <u>391,621</u>   |
|  | <u>(832,367)</u> | <u>3,119,292</u> |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## (b) Reconciliation of effective tax rate

|   | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Profit (loss) before tax                      | 43,668,551            | (93,088,289)          |
| Tax at the Group's tax rate                   | 8,733,710             | (20,479,423)          |
| Non-deductible expenses                       | 1,681,116             | 3,808,243             |
| Deferred tax assets not recognised            | (45,831)              | 18,348,514            |
| Tax losses not previously recognised utilised | (11,201,362)          | (1,285,713)           |
| Under provision in prior years                | -                     | 2,727,671             |
|   | <u>(832,367)</u>      | <u>3,119,292</u>      |
|   | € -                   | € -                   |

## (c) Applicable tax rates

## (i) Interfood Shareholding Company

Under the terms of the Company's Investment Certificate, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 to 2013, the Company is subject to income tax at the rate of 25% and from 2014 onward will be 22%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree 122/2011ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## (ii) Avafood Shareholding Company

Under the terms of its Investment Certificates, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation (from 2006 to 2018) and the tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25% for the succeeding years. The current tax regulations allow the Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2011 to 2012) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if the Avafood does not generate any taxable profit in three consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the tax rate applicable to enterprises before any incentives.

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity (2015 and 2014: 22%).

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

## 35. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share at 30 June 2016 was based on the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, calculated as follows:

|      |  |                   |                     |
|------|--|-------------------|---------------------|
| (i)  | <i>Net/(loss) profit attributable to ordinary shareholders</i> |                   |                     |
|      |  | 31/12/2016        | 31/12/2015          |
|      |  | VND'000           | VND'000             |
|      | Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders        | <u>44,385,070</u> | <u>(96,687,115)</u> |
| (ii) | <i>Weighted average number of ordinary shares</i>              |                   |                     |
|      |  | 2016              | 2015                |
|      |  | VND'000           | VND'000             |
|      | Weighted average number of ordinary shares for the year        | <u>87,140,984</u> | <u>71,491,669</u>   |

## Notes to the consolidated financial statements (continues)

## 36. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, during the year there were the following significant transactions with related parties:

|   | Transaction value     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2016<br>VND'000 | 31/12/2015<br>VND'000 |
| <b>Related companies</b>  |                       |                       |
| <b>Kirin Holding Company, Limited - Ultimate Parent Company</b> |                       |                       |
| Short-term loan received  | -                     | 77,250,000            |
| Short-term loan repaid  | 317,672,000           | 149,930,000           |
| Share subscription  | -                     | -                     |
| Interest expenses   | 4,556,838             | 5,933,545             |
| Secondment fee  | 9,592,410             | 10,693,893            |
| <b>Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Parent company</b>        |                       |                       |
| Share subscription  | -                     | 160,000,000           |
| Short-term loan received  | 240,570,000           | -                     |
| Interest expenses   | 800,975               | -                     |
| <b>Vietnam Kirin Beverage Company, Limited</b>                  |                       |                       |
| Processing fee  | 165,918,676           | 160,073,961           |
| Purchases of services   | 2,920,403             | 2,021,010             |
| Sale of finished goods  | 58,790                | 9,652                 |
| <b>Board of Directors and Board of Management</b>               |                       |                       |
| Secondment fees   | 5,642,680             | 5,709,669             |
| Salary  | 1,818,000             | 1,848,300             |

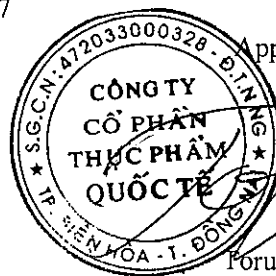
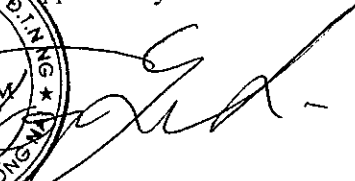
25th January 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:

Foru Yamasaki

Chairman, General Director